

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH LÀ TRIẾT HỌC VỀ NHÂN VỊ

Nguyễn Thị Kim Thanh

*Khoa Triết học - Trường ĐHKHXH&NV,
ĐHQGHN*

Con người, giá trị con người và nhân cách là những khái niệm biểu trưng cho mức độ đi sâu vào cái “tôi” theo chiều hướng từ cái chung đến cái riêng, từ trừu tượng đến cụ thể, đích thực.

Triết học đặt vấn đề nghiên cứu con người từ rất sớm, nghiên cứu con người cá nhân cũng không mới, lôgic phát triển nội tại của vấn đề tất yếu làm nảy sinh dòng triết học mới - triết học hiện đại - lấy nhân vị con người làm trung tâm. Nhân vị là những đặc tính riêng biệt chỉ của một người, không ai giống ai, chỉ con người sống theo nhân vị của chính anh ta mới đích thực là con người. Con đường khám phá nhân vị là trực giác, là sự tưởng tượng.

Truy nguyên nguồn gốc sâu xa, cơ sở và hoàn cảnh ra đời, người ta thấy “*Chủ nghĩa hiện sinh đích thực là một triết học nhân vị*”, cái nhân vị thấm đẫm và day dứt trong từng câu văn, mệnh đề trong hình thức tồn tại lý luận “không mong đợi” của nó, nhân vị cũng tràn đầy trong “vấn đề cơ bản” của chủ nghĩa hiện sinh bởi chính nhân vị tạo nên và là vấn đề cơ bản ấy.

* * *

Chủ nghĩa hiện sinh (CNHS) là một trường phái triết học chủ yếu trong trào lưu chủ nghĩa nhân bản phi duy lý, có ảnh hưởng đến nhiều khuynh hướng triết học cũng như văn học, nghệ thuật, thậm chí thâm nhập vào đời sống tạo nên lối sống hiện sinh hiện diện khắp Châu Âu những năm 50 – 60 của thế kỷ XX. CNHS thống nhất trong nó một học thuyết và một phong trào xã hội.

Thế kỷ XX, xã hội phương Tây có nhiều biến đổi sâu sắc và toàn diện. Kinh tế thị trường, kiếm lợi bằng mọi giá, và sự thống trị của khoa học – kỹ thuật làm con người bị tha hoá, trở nên mất nhân tính, xa rời nhân vị của mình. Con người lúc này bị máy móc hoá, không tư duy, không cảm xúc, trở lỳ. Chủ nghĩa duy lý – nền tảng tư duy và kỹ thuật xã hội ngày càng đẩy con người vào sự phụ thuộc cái bên ngoài, mất tự do.

Ảnh hưởng nặng nề của kinh tế thị trường và chủ nghĩa duy lý khiến “đời sống con người vốn đã bị tước đoạt mất mặt tinh thần thì nay lại bị hạ thấp xuống trình độ lực lượng sản xuất đơn thuần”. Con người nảy sinh tâm lý chỉ còn dựa vào chính mình, chỉ có cái “tôi” mới hiểu “tôi”, mới cứu được “tôi” khỏi tình trạng sống cuộc sống vô vọng, không ý nghĩa, như vật, con người lấy cái tự ý thức của mình làm nền tảng, làm tiền đề suy nghĩ và sống.

CNHS ra đời đã bù đắp cho bản tính bị đánh mất, đồng thời xác lập và đấu tranh cho nhân vị của con người.

CNHS lấy con người làm đối tượng nhưng không phải con người chung chung, phổ quát hay con người cá nhân như triết học truyền thống, cũng không phải con người - đối tượng “hướng nội” của chủ nghĩa duy lý, tức con người lý tưởng hoá, bị giản lược thành những khái niệm trừu tượng, mà con người của CNHS là một nhân vị, tức là con người hiện sinh, phải hiện hữu. Hiện sinh chỉ có ở con người, là một khả thể, một “trở thành” và đi trước bản chất, hiện sinh là bản chất cụ thể hàng ngày, là “hữu thể - đó”.

Chống lại chủ nghĩa duy lý và hiện thực xã hội nặng nề lúc đó, văn học – nghệ thuật góp tiếng nói mạnh mẽ. Chẳng hạn, Chủ nghĩa biểu hiện (expressionism) - một quan niệm nghệ thuật chủ trương biểu hiện nội tâm mãnh liệt, không chú ý diễn tả hiện thực bên ngoài, thậm chí bóp méo sự thật làm nổi bật nội tâm, thể hiện sự nổi dậy chống đối trật tự xã hội tư bản, phản ánh một nhân sinh quan bi quan về chính phủ tiểu tư sản. Trào lưu Đa - đa (dadaisme) – một trào lưu văn học tiểu tư sản vô chính phủ nặng về phủ định, phản ứng lại chủ nghĩa tư bản vô lý và rối loạn, cùng sự chán chường văn minh phương Tây đã

tự phản bội trong chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, “đá - đá” là tiếng phản ánh sự vô lý, vô vấn.

Các triết gia về sự sống cũng không hài lòng với chủ trương lý tính nghiêm ngặt của Hêghen cũng như quyết định luận nhân quả của chủ nghĩa duy vật vì cho rằng những thuyết này đã phủ nhận cá tính, nhân cách và tự do, họ đề xuất phải lấy ý chí và tình cảm bổ sung cho lý tính, có như thế mới đạt đến bản chất sự sống. Cũng vậy, Chủ nghĩa hiện sinh (existentialisme) – một trào lưu triết học tư sản đặc biệt thịnh hành ở Châu Âu sau hai cuộc chiến tranh thế giới – phản ánh cuộc khủng hoảng về ý thức, nhất là của trí thức tiểu tư sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc. CNHS quan tâm đến thực tại đích thực, đến cái đặc hữu riêng có của mỗi một cá nhân. CNHS mong muốn đưa ra lôgic trong đời sống nội tâm, trong “cuống rốn nóng hổi”, trong “trái tim lý lẽ” trước khi lý tính can dự vào.

CNHS là một triết học về nhân vị nhưng trước hết nó là một triết học: mặt bản thể luận lấy vấn đề **tồn tại**, mặt nhận thức luận lấy vấn đề **chống duy lý, đề cao phương pháp trực giác** làm trọng tâm. Theo đó, tồn tại của con người ngoài sự tồn tại như là đối tượng của khoa học (tâm lý học, sinh học, xã hội học...) và lối suy tư bằng linh cảm, trực giác và *ngộ* là vấn đề quan trọng của CNHS. Tất nhiên, là một triết học nên CNHS có cơ sở lý luận của nó, đó là “Kierkegaard + hiện tượng học Đức”. Các triết học khác có tham vọng tìm ra bản chất của sự vật, của hiện tượng khách quan, Hiện tượng học cho rằng không có cái bản chất vì bản chất là do ý thức, tư duy mỗi chủ thể quyết định. Bản chất là hiện tượng, hiện tượng là bản chất. Quan điểm này đối lập với học thuyết của I.Kant về tính ngăn cách tuyệt đối giữa thế giới hiện tượng với thế giới vật tự nó. Nhà hiện sinh, người sáng lập hiện tượng học Đức Husserl dù đưa ra tư tưởng về “liên khách – chủ thể” nhưng cái giữ vai trò chủ đạo là ý thức của chủ thể, thông qua tính ý hướng của ý thức, chủ thể ban phát cho sự vật một ý nghĩa. Bản chất (eidos) trở thành cái trực giác tức thời không thể hoài nghi nhờ cách tư duy “quy giản bản chất” của chủ thể trong tư cách cái tôi thuần túy. Quy giản hiện tượng học trực giác nói đến ý thức của “tôi” gán cho đối tượng, quy giản bản chất nói tới thái độ bỏ qua sự tồn tại của đối tượng – cá thể để dựng lại ở bản chất.

Tóm lại, hiện tượng học cung cấp cơ sở phương pháp, Kierkegaard đem đến cơ sở tư tưởng cho CNHS. Triết học Kierkegaard là sự phản ứng của con người trước sự bành trướng của chủ nghĩa duy lý đang làm tha hoá và bỏ rơi nhân vị, Kierkegaard khởi xướng và nhấn mạnh yếu tố trực giác của chủ thể nhân vị, đồng thời đề cao sự lựa chọn tự do, lựa chọn theo những đam mê trung thực.

Như thế, những mặt cơ bản nhất của CNHS đều liên quan đến con người như một tồn tại tự do, tồn tại cho nó, chỉ có thể cảm nhận bằng trực giác.

Nếu ở thời đại ánh sáng thế kỷ XVIII, tất cả đòi hỏi phải đặt dưới bàn cân lý trí thì đối với trào lưu triết học phi duy lý, triết học đời sống, tất cả phải đặt dưới sự khảo sát của trực giác, của biến hành và sự kiến giải sinh động của đời sống. Thực tại là một biến hành, là một cái đà, là cái trở thành; thông qua trực giác, con người có thể khám phá thực tại và nhận thức được độ lâu của vũ trụ. Trực giác là sự giao cảm mà con người đặt vào bên trong của đối tượng, trực giác cho ta trực tiếp bắt lấy độ lâu từ bên trong. Do đó trực giác là “một hành vi có đối tượng của nó”, nó không phải một cảm giác mà là trực giác trí tuệ.

Là một triết học, CNHS mang dấu nhân vị từ trong cơ sở, tiền đề và hoàn cảnh ra đời.

CNHS không nhận mình là một “Chủ nghĩa”, muốn phi duy lý đến tận cùng và triệt để, những hình thức duy lý (khái niệm, phạm trù, mệnh đề) mà họ sử dụng để trình bày ý kiến của mình tuyệt đối chỉ là phương tiện.

Một nội dung cơ bản của CNHS là vấn đề *Bản thể*.

Heidegger cho rằng các triết học trước đây đã đặt ra nhưng không giải quyết được và ngày nay ta không thể lẩn tránh vấn đề này, vì vậy phải “dấn thân bằng bản thể”, phải bắt đầu ở bản thể, đi trong bản thể, nhìn về bản thể và tất cả cho bản thể”. Với khái niệm “bản thể”, tồn tại người là tồn tại đặc biệt – tồn tại hiện sinh. Nó được biểu hiện ở những khái niệm, vấn đề sau:

1. Hiện hữu và bản thể

Triết học hiện sinh bàn về con người như một nhân vị. Nhân vị của con người chính là hiện sinh của nó mang bộ mặt riêng biệt, đặc thù, xa lạ với mọi tính cách phổ quát. Hiện sinh là một đặc ân dành riêng cho con người, do vậy, hữu thể là hữu thể – người, chỉ hữu thể – người mới tự do lựa chọn cách thức, thái độ sống, có ý thức thành hiện sinh. Trong tác phẩm “Hữu thể và hư vô”, J.Sartre đã khám phá ra bản chất của hiện sinh trong hữu thể – cho nó (*Être – Pour – Soi*). Hữu thể – cho nó hoàn toàn khác hữu thể – tự nó (*Être – En – Soi*). Ở đây, vấn đề hiện hữu và bản thể được giải quyết.

Hữu thể – tự nó dành cho vũ trụ, cho vật cùng hữu thể người nhưng đang tồn tại như vật; nó là trạng thái hiện hữu thô sơ, tĩnh tại, cố định, im lìm, bất biến, hỗn mang và vô nghĩa, gây nên cảm giác “buồn nôn”. Cái tự nó đã tạo cho thực thể một sự sung mãn dày đặc, không một kẽ hở, ý rằng nó mờ mịt về mình, tự là đồng nhất với chính mình, nó là chính nó và không là gì cả cho nên nó không cần cái khác làm nguyên nhân, cứu cánh cho nó, là bản thể không cần hiện hữu, không cần năng lực nào để cất nghĩa. Sartre cho rằng ở hữu thể - tự nó, tính ngẫu nhiên và tính sự kiện là tuyệt đối, hiện hữu là thừa, vô lý. Cơ sở của chuyện này xuất phát từ chỗ Hiện tượng học và CNHS đều không thừa nhận vật chất là thực thể duy nhất của tồn tại. Đối với hữu thể - tự nó, thái độ bất khả tri là tự nhiên và cần thiết.

Ngược lại, *hữu thể - cho nó* chỉ của hữu thể người đang ở trạng thái không ngừng hiện hữu, không ngừng siêu việt, nó năng động, sáng tạo và tự do bởi con người có ý thức, ý thức này không ngừng dự phóng, vận động tiến lên. Hữu thể – cho nó luôn hiện hữu với những đặc trưng riêng biệt, là “hữu thể - đó”. Nhờ vậy, con người tự tạo nên bản chất của mình trong sự hiện hữu của nó, hiện hữu là sống cuộc sống đích thực của mình, đi từ cái “là” đến cái mình “sẽ là”, Foulquie cho rằng hiện hữu không phải một trạng thái, nó là một hành vi “đi từ cái khả hữu đến cái thực tại”. Chính ở đây, khái niệm hiện hữu và hiện sinh được phân biệt rõ ràng, nếu hiện hữu chỉ mọi sự tồn tại nói chung của hữu thể thì hiện sinh cũng là hiện hữu nhưng chỉ của con người, của hữu thể – người mà thôi; sự vật không thể hiện sinh vì nó không

có ý thức, nó hư vô, hư vô đã ở “trong trái tim của nó như con sâu”.
Hiện hữu - cho nó mang đầy sức sáng tạo và tính chủ thể.

Tính chủ thể, ý thức là vấn đề của hữu thể được CNHS quan tâm sâu sắc, J.Sartre coi tính chủ thể của cá nhân là khởi điểm triết học hiện sinh. Cá nhân thể hiện khía cạnh đặc hữu, không giảm bớt của riêng mình so với cộng đồng và nhân vị vừa là tính cá nhân, vừa là sự nối tiếp cái tôi.

Trong tính chủ thể, quan hệ cái tự nó và cái cho nó trở thành “cái cho nó – tự nó” theo cách “tôi” phải chiếm đoạt ý thức thực tại của cái tự nó. “Tôi” phải vậy bởi ý thức đã mắc phải mâu thuẫn giữa “là cái ta không là” với “không là cái ta là”, mâu thuẫn giữa cái tự nó là của tôi bởi tôi đã hư vô hoá nó với việc tôi phóng mình ra khỏi cái tự nó để hiện hữu cho tôi.

Hơn thế, con người không chỉ hiện hữu cho bản thân, con người còn đem hiện hữu đến cho sự vật qua việc trao cho nó một ý nghĩa nhất định. Hiện hữu cho mình và cho thế giới mới là hiện hữu đầy đủ.

Lý luận về hiện hữu của CNHS là một chủ nghĩa đa nguyên và mục đích học, nó cho rằng nhờ “cái nhìn của ý thức” mà vũ trụ dàn trải xung quanh ta và bắt đầu hiện hữu cho ta. Với Heidegger “tôi là bản thể mà nhờ đó mới có bản thể”. Vì vậy, chính cái cho nó đã làm nảy sinh vũ trụ, có bao nhiêu ý thức có bấy nhiêu trực giác về vũ trụ.

2. Hiện sinh và bản chất

Tuyên bố đầu tiên của CNHS là trở về “thực tại chân thực”, là hiện thực mang “vết cắn thực tại”. Theo đó, đối tượng của CNHS là sự thống nhất tuyệt đối giữa bản thể và hiện hữu. ở con người, quan hệ này được giải quyết trong luận đề cơ bản “*Hiện sinh có trước bản chất*”, nó biểu hiện quan hệ giữa hiện hữu và bản chất.

Nếu cơ sở lý luận của mối quan hệ hiện hữu và bản thể trong CNHS là từ sự phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy lý của A. Comte, đặc biệt của Heghen thì cơ sở lý luận của mối quan hệ hiện hữu và bản chất xuất phát từ lý luận Husserl về ý thức và tính ý hướng của nó. Sartre cũng xác định mọi đối tượng đều có một bản

chất và một hiện hữu, “bản chất là một toàn thể những đặc tính trường tồn” còn “hiện hữu là một hiện diện nào đó trong vũ trụ”. Hiện sinh có trước bản chất nghĩa là “con người hiện hữu trước, con người tự thấy mình sinh ra ở đời và sau đó con người mới định nghĩa mình được”. Đối với sự vật, bản chất có trước hiện hữu bởi trước khi hiện hữu, nó đã được quy định về bản chất trong ý niệm người chế tạo ra nó, J.Sartre chứng minh qua sự hiện hữu của con dao dọc giấy.

Đối với con người hiện sinh, bản chất không phải là cái chung trừu tượng, đó là “*bản chất cụ thể*” vì hiện sinh của nó được định nghĩa là cái “hữu thể - đó” (Dasein).

Dasein là hiện sinh hàng ngày, là những khoảng hiện hữu nối tiếp nhau liên tục. Dasein là một hữu thể tại thế nên ở Dasein, thân xác, cảm giác, tâm tính dẫn đạo mọi suy lý lý tính. Ý thức là bản chất nhưng là bản chất cụ thể, nó là nhân vị. Như vậy, hiện sinh có địa vị ưu tiên trong kinh nghiệm sống, hiện sinh từ bản chất nó chẳng có giá trị, người ta phải nắm hiện sinh trong hiện thể. CNHS trở về cái tôi cụ thể, hiện sinh với mình và với ngoại giới.

Nói đến bản chất trong quan hệ với hiện hữu, CNHS cho rằng chỉ bản chất cá nhân mới mở đường đi tới tự do bởi con người nói chung đều sống và phụ thuộc vào vũ trụ, có nhiều sự kiện con người không làm chủ được nhưng trong quá trình hiện sinh của mình, con người vẫn lựa chọn được bản chất của mình, vẫn có thể “đảm nhận” đối vật và làm chủ thái độ đối với chúng.

Như vậy, xung quanh vấn đề hiện sinh có thể kết luận mặc dù xuất phát từ lập trường duy tâm và thái độ cực đoan, song CNHS là một chủ nghĩa nhân bản, đã kêu gọi sự trở về với con người đang sống, đang hiện hữu cho ta, qua đó khẳng định vị thế của con người như một nhân vị tự do.

3. Con người nhận thức về mình, tự tạo nên mình, làm cho mình trở thành mình, đó là tính chủ thể của con người, tính chủ thể biểu hiện tự do của hữu thể người.

Con người phải hiện hữu, hiện hữu là một siêu việt vĩnh cửu, con người bao giờ cũng vươn lên cái mà “người ta là”, người ta chỉ có thể

hiện hữu bằng cách tự do thực hiện một cuộc sống cao hơn, bằng cách thực hiện không ngừng dự phóng về cái tôi, tính siêu việt là thước đo chiều sâu của hiện sinh, trong đó hiện đầy sự lựa chọn tự do. Sartre trong vở kịch “Ruồi” đã đưa ra lời kêu gọi chống lại chính quyền Đức đã bóp nghẹt tự do của con người (qua vai Oreste); trong “Những con đường tự do”, nhân vật Mathieu Delarue đoạn tuyệt với cuộc đời cần cỗi và tìm cách thực hiện cái tôi bằng hành động tự do lựa chọn. Bản chất này của tự do đối lập với tự do duy lý – tự do là được giải thoát khỏi mọi cái còn giấu kín, chưa sáng tỏ dưới ánh sáng của lý tính như Đề các từng nói: “Nếu như tôi hiểu được mọi cái lúc nào cũng rõ ràng thì mọi cái đều đúng và tốt, tôi sẽ không bao giờ phải bận tâm để tìm cách giải thoát khỏi những phán đoán cũng như những sự lựa chọn mà không có một sự khác biệt nào”.

CNHS cho rằng hữu thể – tự nó bị chi phối bởi những quy luật của tự nhiên, của tất yếu nên không có tự do. Con người nhờ ý thức – trực giác nên có tự do dù sống trong hoàn cảnh bị ngoại giới trói buộc.

Tự do không có bản chất, tự do “bị kết án”, tức là con người luôn được tự do dù muốn hay không, con người chịu trách nhiệm trước sự kết án đó. Không có bản chất nhưng tự do là nền tảng của mọi bản chất mà hiện sinh đi tới, tự do vô bằng, nó là nguyên nhân của chính nó. Đối với nhà hiện sinh J.Sartre, tự do là tiêu chuẩn định nghĩa con người, Sartre đề cao tự do đến mức tuyệt đối hoá nó, không có gì tự do hơn tự do của con người.

Tự do luôn là dự phóng, chỉ có dự phóng mới tạo điều kiện cho tự do được bảo đảm vì khi đã đạt được mục đích con người không còn tự do. Như vậy chỉ có tự do với người đang đi đến một hướng nào đó, tự do là sự thiếu vắng sự bắt buộc. Sự tự do lựa chọn như một cái chưa được quyết định, tức được thực hiện mà không do bất cứ một nguyên cớ gì, như một siêu quyết định luận.

CNHS vô thần kế thừa Nietzsche cho rằng bản chất con người - cái bản chất của sự viễn việt, vượt lên bản thân để tiến xa hơn là tự do. Lựa chọn bản chất là lựa chọn tự do không cùng, khi đó con người hiện sinh trung thực bởi lựa chọn là để hiện hữu, là lựa chọn con người “sẽ

là” của nhân vị mình. Tự do sẵn thuộc về con người, con người không chịu ràng buộc vào bất kỳ cái gì, nó luôn bơ vơ, cô độc, lạc lõng giữa tha nhân, phải tự chịu trách nhiệm đối với trách nhiệm của mình.

Tự do của CNHS là sự siêu việt tới Thượng đế. Đối với nhà hiện sinh hữu thần K.Jaspers, tự do là một điểm tựa quan trọng có thể giúp con người “soi rọi” tới hiện sinh. Tự do ở Jaspers liên quan đến Chúa, đến cái siêu nghiệm: “Chúng ta không tự sáng tạo ra mình mà trên thế giới này ta được tạo ra bởi một cái gì đó không phải là chúng ta”, con người “tự là mình” để đến với Thượng đế. Hiện sinh nằm ở giữa thế giới và siêu nghiệm, tự do hiện sinh là khả năng tự phát triển để hướng đến siêu nghiệm.

Tự do mà CNHS quan tâm là tự do cho cá nhân – chủ thể, mang tính cụ thể và riêng biệt, nhất quán đấu tranh cho nhân vị của cái *một* – con người.

Tự do là một khái niệm quan trọng của CNHS đồng thời là khái niệm khá tiêu biểu của hệ tư tưởng tư sản. Tự do là nguồn gốc của *lo âu*. Do chỉ sống bằng dự phóng nên con người như được ném vào thế giới mệnh mông không định vị. Lo âu vì tự do, lo âu là căn bệnh của người lựa chọn một cách tự do. CNHS cho đó là cảm tính bi thiết nhưng rất cao cả vì chỉ có con người mới có cuộc sống đích thực, theo đuổi tự do không cùng. Người khước từ tự do thì không còn gì phải lo âu vì họ lấy giá trị phổ biến, chuẩn mực làm mục đích sống. Hêghen cho rằng cuộc sống là một lôgic, trật tự chặt chẽ, CNHS cho rằng con người cần xông vào nguy hiểm để vượt lên cái lôgic, trật tự sẵn có đó. Lo âu bi thiết dẫn lối cho hiện sinh trung thực.

Con người lựa chọn tự do luôn ở giữa một dòng lo âu chảy xiết bởi bất kỳ sự lựa chọn nào của cá nhân cũng chịu ảnh hưởng và ảnh hưởng đến cá nhân khác khiến anh ta không khỏi lo âu, dẫn đến liều lĩnh, nổi loạn, điên rồ. Sartre lý giải về lo âu trước hết bằng khẳng định “con người là sự lo âu”, lo âu bởi việc phải đối mặt với sự lựa chọn. Cảm tính lo âu không bất biến, chết cứng mà dẫn con người đến hiện hữu - cho nó, thúc đẩy trách nhiệm của con người. CNHS không là lý luận, nó là

cuộc sống, nó đòi hỏi tham gia vào hành động, hành động một cách tự do là sự vận động thăng hoa, cải hoá, siêu việt.

Con người lo âu bởi nó luôn bị bỏ rơi cô đơn, không có điểm tựa, ta đối diện với chính ta. Con người có tự do đồng thời không tránh khỏi lo âu trong hiện hữu của mình, lo âu là bản chất của hiện sinh, không hiện sinh, không lo âu thì chỉ là vật. Lo âu đó không phải là cảm giác tiêu cực, lo âu là một trạng thái trước cuộc đời.

Trong cuộc xông pha vào cuộc đời, con người vấp phải vật cản là *tha nhân*, hiện sinh thể sống trong cộng đồng. Tha nhân là địa ngục làm “tôi” tha hoá bởi tha nhân đi liền với nhập cuộc, tha nhân là sự liên thông các ý thức. CNHS cho rằng hiện hữu của tha nhân là tội tổ tông của con người, nó gắn với thân phận con người. Con người không thể đơn độc một mình hiện hữu mà phải sống với tha nhân. Jaspers coi sự giao lưu là “cuộc vật lộn yêu thương” giành lấy một hiện sinh khác mình trong hiện thể đối diện, cuộc vật lộn diễn ra hàng ngày, trong từng khoảnh khắc hiện hữu để không bị cộng đồng nhấn chìm. Tha nhân và “tôi” không “cùng sống”, tha nhân là người tranh chấp, người giẫm lên cái tôi.

Tuy nhiên, tha nhân và chủ thể tôi lại là cộng đồng nhân vị nên dù tha nhân có thể làm tha hoá thì chủ thể vẫn có thể tìm được và sống với riêng nhân vị của mình, “khép kín” khỏi tha nhân.

Như vậy, CNHS không phủ nhận mối quan hệ người – người trong xã hội cũng như những tác động tất yếu nhất định của người khác, của cộng đồng đến cá nhân. Nhưng CNHS là triết học nhân vị, nó cho rằng trong cảnh huống ấy, chủ thể vẫn có thể một mình “tự theo mình” để giành lấy hiện sinh, nhân vị cho mình. Tha nhân vừa là tôi, vừa xa lạ với tôi.

Tha nhân tạo nên hình thức cuộc sống, tha hoá bắt nguồn từ cuộc sống, cuộc sống là vô tận, nên con người chỉ có thể hiện hữu một cách tự do, thực hiện cuộc sống cao hơn khi nó phải từng bước vượt qua tất cả mọi tha hoá. Hiện thực phi lý của tha nhân làm con người tha hoá bằng cách chiếm đoạt tự do chân thực của con người. Nhưng hiện thực phi lý trong mỗi “tôi” cũng có thể làm tôi tha hoá, đó là khi trước cái

phi lý của cuộc đời, “tôi” không “buồn nôn”. Buồn nôn là trầm tư, là phản ứng của con người trước cái phi lý của thế giới, của hữu thể. Do đó, buồn nôn là dấu hiệu, là động lực xác định sự hiện hữu, hiện sinh của con người, nó giúp vạch ra nét sống động trong thế giới im lìm, trống rỗng, trừu tượng của hữu thể.

Tha hoá dẫn đến *cô đơn*, một mình đi tìm tự do mà không bao giờ tới đích nên cuộc đời là đau khổ, là thảm kịch. “Xử kín” là vở kịch nổi tiếng nhất của J.Sartre miêu tả số phận cô đơn của con người, thế giới này là địa ngục vì người nào cũng phải sống trong con mắt soi mói của kẻ khác. Các nhân vật kể cho nhau nghe tội của mình và phát hiện chính họ là đao phủ, đồng thời là nạn nhân của nhau, họ không thể kết đôi, họ cô đơn giữa cuộc đời.

Sự cô đơn đi liền với cái *chết*, Heidegger cho rằng con người là “hữu thể – cho cái chết”. Đặc biệt đối với CNHS, nhân vị trong từng góc ngách của chủ thể, khi hiện hữu là của riêng tôi thì khi kết thúc hiện hữu cũng mang dấu ấn của riêng tôi, “tôi chỉ hiện sinh khi tôi không còn hiện sinh nữa”, cái chết là một nguồn gốc của lo âu. Lo âu đi liền với trách nhiệm trước sự lựa chọn nên trách nhiệm cũng là một tâm tính của hiện sinh. Mỗi hiện sinh thể chỉ chịu trách nhiệm trước hành vi của mình mà thôi, Sartre viết: “Người ta không làm cái người ta muốn, nhưng người ta trách nhiệm về cái người ta là”, thế nên trách nhiệm là tất cả những gì chủ thể nhân vị “đảm nhận”. Con người đảm nhận cuộc sống của mình như một dự phóng, không ngừng “vất về phía trước”. Dự phóng là quá trình con người tạo nên bản chất của mình, dự phóng diễn ra trong hiện hữu cho mình. Con người tạo nên lịch sử chính bằng dự phóng của mình. Dự phóng trợ giúp cho hiện sinh đang trên đường sống cuộc sống “mình sẽ là”.

Tất cả tự do, lo âu, tha hoá, thân xác, trách nhiệm, dự phóng nhập cuộc, cô đơn, buồn nôn,... tạo thành nhân vị riêng của một người, không lặp lại ở người thứ hai, các khái niệm tương đương với chúng, CNHS gọi là bản thể học, bản thể học xem xét về hữu thể người.

Trong hiện hữu của hữu thể – người, tức hiện sinh, con người có thể trở thành tội lỗi khi xa rời Chúa. Để chấm dứt tội lỗi cần quay về

với Chúa. CNHS nói nhiều đến Chúa, ở Nietzsche là “Chúa đã chết” để nói đến cái chết của những giá trị do chủ nghĩa hư vô và sự suy đồi gây ra, Sartre nói Chúa là sự tha hoá của con người, con người hiện sinh trung thực phải thực hiện những bước nhảy từ sự vật (cuộc sống li li) đến con người tự do, cuối cùng, đến Chúa (lý tưởng mà tự do phải vươn tới, là bản thể siêu việt).

CNHS đã trải qua nhiều chặng đường, nhiều biến thể khác nhau từ Saint – Augustin đến Pascal (đối lập với Đêcác) đến Kierkegaard (đối lập với Hêghen), rồi phân thành 2 nhánh là CNHS vô thần (Nietzsche, Heidegger, Sartre) và CNHS hữu thần (K.Jaspers, Marcel) nhưng vẫn nhất quán đề cập đến *thân phận con người* trong cuộc đời, vẫn chung một vấn đề trung tâm là: Nhân vị.

* * *

Mỗi con người là một sản phẩm riêng biệt của tạo hoá, ngay cả hai người sinh đôi cũng không giống nhau hoàn toàn. CNHS kêu gọi mỗi người hãy luôn luôn và cố gắng trở thành và trở về chính mình.

CNHS là loại triết học độc đáo, nó không trình bày siêu hình học và bản thể học bằng phương pháp duy lý mà bằng cảm thức tự sự nội tâm của con người. Bản thể học của CNHS làm nổi lên xu hướng tìm về một bản thể cụ thể và nhân đạo.

CNHS là triết học về Nhân vị trong từng “tế bào” của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quang Chiến (chủ biên), *Chân dung triết gia Đức*. Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2000.
2. Bùi Đăng Duy, *Triết học phương Tây hiện đại*. Tài liệu đánh máy.
3. Bùi Thanh Quát, Vũ Tình (đồng chủ biên), *Lịch sử triết học*. Nxb Giáo dục, H.1999
4. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên), *Lịch sử triết học*. Nxb CTQG, H.1998.